

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỐ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Tiếng ồn
Ngày lấy mẫu : 15/12/2025

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo
1	Tiếng ồn ^(a)	TCVN 7878-2: 2010	35÷130 dBA

KẾT QUẢ ĐO TIẾNG ỒN

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)
1. Khu vực sản xuất cách hàng rào 100m (khu dân cư phía sau) của Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, có tọa độ X: 00441904; Y: 01156556	62,2
Giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động dân sinh (QCVN 26:2025/BNNMT)	Từ 6 giờ - 18 giờ: 70
2. Khu vực công nghệ của Nhà máy xử lý khí Dinh Cố, có tọa độ X: 00441756; Y: 01156563	83,8
QCVN 24:2016/BYT	≤ 85

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VỮNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỐ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu tại Suối Tre, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X = 1156838,00; Y = 441486,00
Ngày lấy mẫu : 15/12/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	7,53	5,5 ÷ 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	28,4	40	SMEWW 2550B:2023
3	Độ màu ^(a)	Pt-Co	122	150	HD-ĐN-N06
4	Clo dư ^(a)	mg/L	0	2	SMEWW 4500-Cl.G:2023
5	TSS ^(a)	mg/L	18,0	90	TCVN 6625:2000
6	COD ^(a)	mg/L	126	135	SMEWW 5220C:2023
7	BOD ₅ ^(a)	mg/L	43,2	45	TCVN 6001-1:2021
8	Tổng N ^(a)	mg/L	1,71	36	TCVN 6638:2000
9	Tổng P ^(a)	mg/L	0,182	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
10	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,608	9	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
11	Tổng Phenol ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0015)	0,45	TCVN 6216:1996
12	CN ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0023)	0,09	TCVN 6181:1996
13	F ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,173)	9	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023
14	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	6,36	9	SMEWW 5520B&F:2023
15	Sắt (Fe) ^(a)	mg/L	3,92	4,5	SMEWW 3500-Fe.B:2023
16	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,002)	0,09	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023
17	Coliform ^(a)	MPN/ 100mL	2.100	5.000	SMEWW 9221B:2023
18	DO ^(a)	mg/L	2,12	-	TCVN 7325:2016
19	Asen (As) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,002)	0,09	SMEWW 3114C:2023
20	Đồng (Cu) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,033)	1,8	SMEWW 3111B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
21	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0018)	0,45	SMEWW 3113B:2023
22	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	0,032	2,7	SMEWW 3111B:2023
23	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,00016)	0,09	SMEWW 3113B:2023
24	Cr ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0017)	-	SMEWW 3113B:2023
25	Crom III (Cr ³⁺) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,008)	0,9	SMEWW 3500-Cr.B:2023
26	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,00016)	0,009	SMEWW 3112B:2023
27	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0015)	0,45	SMEWW 3113B:2023
28	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,017)	0,9	SMEWW 3111B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vincerts 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VỮNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỐ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000): X = 1155949; Y = 440972
Ngày lấy mẫu : 15/12/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a) (28,7°C)	-	6,92	5 ÷ 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023
2	TSS ^(a)	mg/L	15,0	100	TCVN 6625:2000
3	BOD ₅ ^(a)	mg/L	31,7	50	TCVN 6001-1:2021
4	TDS ^(a)	mg/L	200	1.000	HD-ĐN-N03
5	S ²⁻ (a)	mg/L	KPH (LOD = 0,04)	4,0	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N) ^(a)	mg/L	4,31	10	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N) ^(a)	mg/L	0,518	50	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P) ^(a)	mg/L	0,724	10	SMEWW 4500-P.E:2023
9	Dầu, mỡ động thực vật ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 1,44)	20	SMEWW 5520B&F:2023
10	Chất hoạt động bề mặt ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0136)	10	SMEWW 5540B&C:2023
11	Coliform ^(a)	MPN/ 100ml	1.700	5.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vincerts 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Mỹ Trang

P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VỮNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỐ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra tại hệ thống xử lý nước thải GPP (sau Filter F-77A/B) (X: 1156717;
Y: 441601)
Ngày lấy mẫu : 15/12/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) (Kq=0,9; Kf=1,0)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	6,82	5,5 ÷ 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	28,6	40	SMEWW 2550B:2023
3	TSS ^(a)	mg/L	16,0	90	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ ^(a)	mg/L	40,6	45	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng N ^(a)	mg/L	1,60	36	TCVN 6638:2000
6	Tổng P ^(a)	mg/L	0,152	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7	Fe ^(a)	mg/L	3,83	9	SMEWW 3500-Fe.B:2023
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	6,57	9	SMEWW 5520B&F:2023
9	Coliform ^(a)	MPN /100mL	340	5.000	SMEWW 9221B:2023
10	DO ^(a)	mg/L	2,52	-	TCVN 7325:2016
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0018)	0,45	SMEWW 3113B:2023
12	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	0,137	2,7	SMEWW 3111B:2023
13	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,00016)	0,09	SMEWW 3113B:2023
14	Cr ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0017)	-	SMEWW 3113B:2023
15	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,00016)	0,009	SMEWW 3112B:2023
16	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0015)	0,45	SMEWW 3113B:2023
17	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	0,335	0,9	SMEWW 3111B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vinceris 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



P. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VÙNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỎ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra tại Nam Côn Sơn Terminal (X: 1156389; Y: 441721)
Ngày lấy mẫu : 15/12/2025

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) (Kq=0,9; Kf=1,0)	Phương pháp phân tích
1	pH ^(a)	-	7,63	5,5 ÷ 9	SMEWW 4500-H ⁺ .B:2023
2	Nhiệt độ ^(a)	°C	29,2	40	SMEWW 2550B:2023
3	TSS ^(a)	mg/L	17,0	90	TCVN 6625:2000
4	BOD ₅ ^(a)	mg/L	5,22	45	TCVN 6001-1:2021
5	Tổng N ^(a)	mg/L	1,43	36	TCVN 6638:2000
6	Tổng P ^(a)	mg/L	0,119	5,4	SMEWW 4500-P.B&E:2023
7	Fe ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,018)	9	SMEWW 3500-Fe.B:2023
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 1,14)	9	SMEWW 5520B&F:2023
9	Coliform ^(a)	MPN /100mL	1.100	5.000	SMEWW 9221B:2023
10	DO ^(a)	mg/L	6,28	-	TCVN 7325:2016
11	Chì (Pb) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0018)	0,45	SMEWW 3113B:2023
12	Kẽm (Zn) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,007)	2,7	SMEWW 3111B:2023
13	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,00016)	0,09	SMEWW 3113B:2023
14	Cr ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0017)	-	SMEWW 3113B:2023
15	Thủy ngân (Hg) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,00016)	0,009	SMEWW 3112B:2023
16	Niken (Ni) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,0015)	0,45	SMEWW 3113B:2023
17	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	KPH (LOD = 0,017)	0,9	SMEWW 3111B:2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

KPH: Không phát hiện

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VP GD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VỮNG TÀU
Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ KHÍ DINH CỐ (GPP)
Địa chỉ : Tỉnh lộ 44, Xã Long Điền, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 17/12/2025^(a) và 29/12/2025^(a)

PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo
1	CO ^(a)	HD-ĐN-KT05	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
2	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(a)	HD-ĐN-KT05	0 ÷ 940 mg/Nm ³
3	SO ₂ ^(a)	HD-ĐN-KT05	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
4	CO ^(d)	QTKT.02/LAET	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
5	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(d)	QTKT.02/LAET	0 ÷ 940 mg/Nm ³
6	SO ₂ ^(d)	QTKT.02/LAET	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
7	Bụi tổng (PM) ^(d)	US EPA 05	3,0 mg/Nm ³
8	Hydrocacbon ^(d)	CEN/TS 13649:2014	0,25 mg/Nm ³

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Điểm Đo	CO	NO _x	SO ₂	Bụi	Hydrocacbon
Đơn vị	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
1. 25.5449.KT1: Máy nén K-01A/B ^(a)	229	734	178	24,9	KPH (LOD = 0,25)
2. 25.5449.KT2: Máy nén K-02/03 ^(a)	443	725	210	29,4	KPH (LOD = 0,25)
3. 25.5449.KT3: Máy phát điện G-72 ^(d)	446,9	732,4	6,1	31,8	KPH (LOD = 0,25)
QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) (Kp = 1; Kv = 1)	1.000	850	500	200	2.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, HCM, VN

VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, HCM, VN

VP Hà Nội: 08-DG2, 125 Phố Đại Linh, P. Đại Mỗ, TP. HN, VN

Email: info@hsevn.com.vn Web: <https://hsevn.com.vn> Hotline: 1900 1713



Số: 0001-12/25-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2025

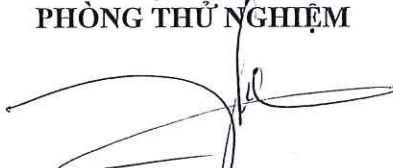
Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

^(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)

^(b): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Trung tâm Công nghệ Môi trường thuộc Viện Môi trường và Tài nguyên, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh -Vimcerts 077)

KPH: Không phát hiện

**PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



Nguyễn Thị Mỹ Trang

P. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Dương

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCTQ: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00664/2025/PKQ QTKSƠN (25.0646)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 01/12/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 25.0646)

2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm PPK Bà Rịa - Phường Long Hương, Thành Phố Hồ Chí Minh

3. Loại mẫu: Nước thải

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 17/11/2025

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM




Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM




Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH




Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00664/2025/PKQ QTKSƠN (25.0646)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 01/12/2025
------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NTbr	Nước thải sinh hoạt tại hồ gas cuối cùng	QT.251117.004

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT	
				QT.251117.004	Cột A	Cột B
1	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,77	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	SOP.11.03.006	350	500	1.000
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	15	30	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	10	50	100
5	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,29	30	50
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	0,065	5	10
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,016)	6	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,02)	5	10
9	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	2.100	3.000	5.000
10	Hàm lượng dầu (Dầu, mỡ động thực vật)	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	KPH (LOD=0,3)	10	20
11	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&C&D2023	KPH (LOD=0,038)	1	4

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00665/2025/PKQ QTKSƠN (25.0647)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 01/12/2025

- Nơi yêu cầu: Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ (KĐNB) (Đơn hàng: 25.0647)
- Địa điểm lấy mẫu: Trung tâm PPK Nhơn Trạch - KCN Ông Kèo, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai
- Loại mẫu: Nước thải
- Số lượng mẫu: 1
- Ngày nhận mẫu: 17/11/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM




Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

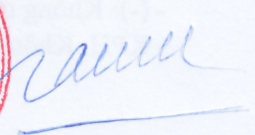


AOSC
VLAT 1.190
ISO/IEC 17025:2017

Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH




Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00665/2025/PKQ
QTKSÔN (25.0647)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date 01/12/2025

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NTnt	Nước thải sinh hoạt tại vị trí thải ra kênh Rạch Muối	QT.251117.005

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC THẢI

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/BTNMT	
				QT.251117.005	Cột A	Cột B
1	pH	-	SMEWW 4500-H+.B:2023	7,26	5 ÷ 9	5 ÷ 9
2	Tổng chất rắn hòa tan	mg/L	SOP.11.03.006	50	500	1.000
3	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mgO ₂ /L	TCVN 6001-1 : 2021	11	30	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	18	50	100
5	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2023	0,21	30	50
6	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	5	10
7	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	KPH (LOD=0,016)	6	10
8	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,02)	5	10
9	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221 B&C:2023	780	3.000	5.000
10	Hàm lượng dầu (Dầu, mỡ động thực vật)	mg/L	SMEWW 5520 B:2023	KPH (LOD=0,3)	10	20
11	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&C&D2023	KPH (LOD=0,038)	1	4

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.